
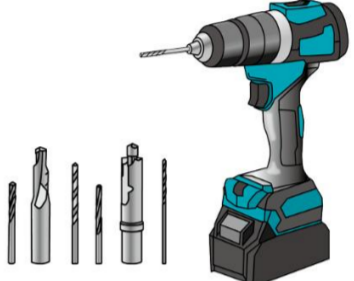
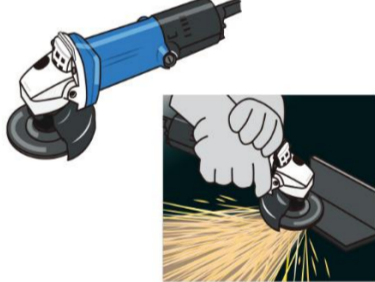
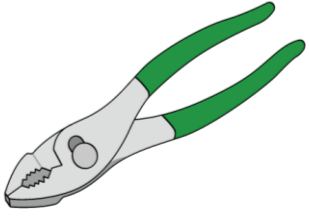
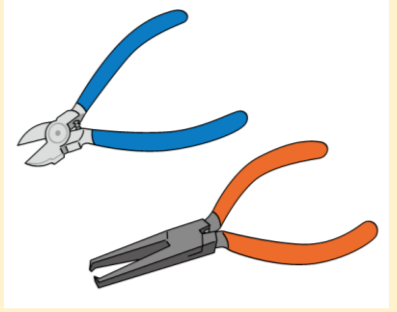
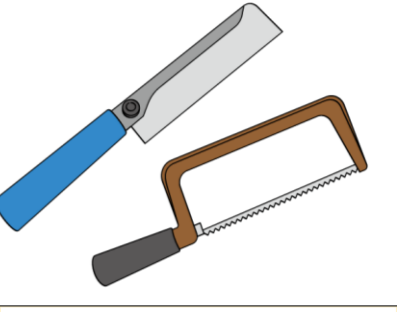

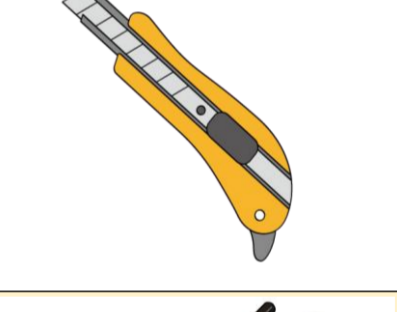

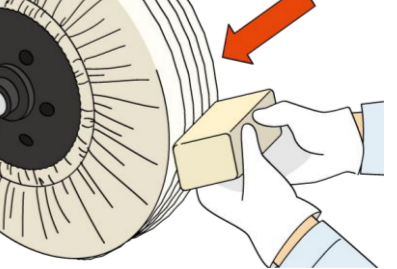
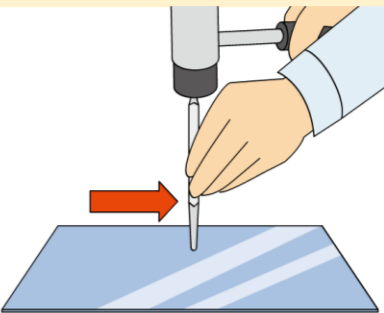



No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	Hình ảnh
1	ボール盤	ぼーるばん	Máy khoan bàn			
2	ドリル	どりる	Mũi khoan			
3	乾燥機	かんそうき	Máy sấy	Dùng để làm khô nguyên vật liệu.		
4	エアーコンプレッサー	えあーこんぷれっさー	Máy nén khí	Ví dụ, dùng để thổi bụi hay không khí trên khuôn hay bề mặt sản phẩm bằng không khí.		
5	グラインダー	ぐらいんだー	Máy mài			
6	粉碎機	ふんさいき	Máy nghiền nát	Nghiền nát sản phẩm hoặc kênh dẫn nhựa để tái sử dụng lại nguyên liệu hoặc để hủy bỏ.		
7	粉碎材	ふんさいざい	Vật liệu nghiền nát	Là vật liệu được nghiền nát từ nguyên liệu đã được sản xuất qua một lần và trong tình trạng có thể tái sử dụng.		

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	Hình ảnh
8	はかり	はかり	Đo, thang đo			
9	ドライバー	どらいばー	Tuốc nơ vít			
10	ハンマー	はんまー	Búa			
11	レンチ	れんち	Chìa vặn			
12	スパナ	すぱな	Cờ lê			
13	プライヤ	ぷらいや	Cái kìm			

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	Hình ảnh
14	ニッパ	にっぱ	Kim cắt			
15	のこぎり	のこぎり	Cái cưa	Lưỡi cưa gọi là "のこば".		
16	ナイフ	ないふ	Dao			
17	カッター	かッター	Dao rọc	Còn gọi là "カッターナイフ".		
18	やすり	やすり	Dụng cụ giũa			
19	バフ	ばふ	Dụng cụ đánh bóng	Dụng cụ đánh bóng là vật được làm từ vải ni, len, mút. Vừa cho dụng cụ đánh bóng xoay vừa chạm vào đồ cần đánh bóng để mài, đánh bóng.		

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
20	センタポンチ	せんたぽんち	Mũi đột dầu				
21	ウエス	うえす	Khăn lau, giẻ lau				
22	はけ	はけ	Bàn chải	Dùng để quét những vụn bám trên bề mặt thành phẩm.			
23	オイル	おいる	Dầu	=油(あぶら)			